

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 153/2018/HC-PT

Ngày: 30/01/2018

V/v khiếu kiện quyết định hành
chính và yêu cầu bồi thường thiệt hại
về tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Hồng Phụng.

Các Thẩm phán:

1. Ông Vũ Bảo Nguyên.

2. Ông Nguyễn Hữu Thơ.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Ngọc Tú Quyên - Thư ký Tòa án nhân dân
Thành phố Hồ Chí Minh.

**- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia
phiên tòa:** Ông Tôn Mạnh Hùng - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 24, 25 và 30 tháng 01 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân
dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ
lý số 69/2017/TLPT-HC ngày 02 tháng 11 năm 2017 về việc “Khiếu kiện
quyết định hành chính và yêu cầu bồi thường thiệt hại về tài sản”.

Do Bản án hành chính số 06/2017/HC-ST ngày 22 tháng 9 năm 2017 của
Tòa án nhân dân huyện H1 bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 3189/2017/QĐ-PT ngày 26
tháng 12 năm 2017, giữa các đương sự:

1. Người khởi kiện: Bà **Lê Thị H**, sinh năm 1977.

Cư trú: x đường số 4, khu phố 8, phường y, quận z, Thành phố Hồ Chí
Minh.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông **Vũ Đình M**, sinh năm 1981. (có
mặt)

Cư trú: Khu dân cư thương mại a, khu phố 3, phường b, thị xã c, tỉnh
Bình Dương.

Theo văn bản ủy quyền lập ngày 17/11/2016 của bà Lê Thị H.

2. Người bị kiện: **Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã T.**

Địa chỉ: Hương lộ d, ấp Dân Thắng 2, xã e, huyện f, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông **Nguyễn Thành L**, sinh năm 1970. (có mặt)

Chức vụ: Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã T.

Địa chỉ: Hương lộ d, ấp Dân Thắng 2, xã e, huyện f, Thành phố Hồ Chí Minh.

Theo văn bản ủy quyền số: 55/QĐ-UBND ngày 15/02/2017 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã T.

3. *Người kháng cáo:* Bà Lê Thị H - người khởi kiện.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 17/11/2016, đơn khởi kiện bổ sung, bản tự khai, biên bản đối thoại và tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện là ông Vũ Đình M trình bày:

Vào tháng 01/2015, bà Lê Thị H có nhận chuyển nhượng phần đất nông nghiệp có diện tích 1.800m², thuộc một phần thửa đất số 38, tờ bản đồ số 56, tọa lạc tại xã T, huyện H1 của ông Trần Văn D, chưa hoàn tất thủ tục công chứng, sang tên, nhưng ông D đã giao phần đất này cho bà H quản lý, sử dụng. Tháng 02/2015, bà H có dựng tạm 01 chuồng trại diện tích 90m² để chăn nuôi gia súc và 01 nhà tranh diện tích 40m² để bảo quản thức ăn chăn nuôi cũng như làm chỗ nghỉ ngơi cho người trông giữ.

Ngày 24/6/2016 và ngày 28/6/2016, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã T đã ban hành Quyết định hành chính số 136/QĐ-UBND về việc đình chỉ thi công xây dựng công trình vi phạm trật tự xây dựng đô thị và Quyết định hành chính số 144/QĐ-UBND về việc cưỡng chế phá dỡ công trình vi phạm trật tự xây dựng đô thị.

Bà H cho rằng căn cứ vào các quy định của Luật Xây dựng, các Nghị định, Thông tư hướng dẫn thi hành và theo Khoản 7 Điều 3 của Quyết định số 27/2014/QĐ-UBND ngày 04/8/2014 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh quy định chi tiết một số nội dung về cấp giấy phép xây dựng trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh, việc bà H xây dựng chuồng trại không xin giấy phép xây dựng đúng theo quy định của pháp luật. Do đó, bà Lê Thị H yêu cầu Tòa án nhân dân huyện H1 tuyên hủy Quyết định số 136/QĐ-UBND ngày 24/6/2016 về việc đình chỉ thi công xây dựng công trình vi phạm trật tự xây dựng đô thị và Quyết định số 144/QĐ-UBND ngày 28/6/2016 về việc cưỡng chế phá dỡ công trình vi phạm trật tự xây dựng đô thị của Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã T do ban hành trái pháp luật. Buộc Ủy ban nhân dân xã T phải bồi thường thiệt hại cho bà Lê Thị H với tổng số tiền là 655.000.000 đồng, trong đó: bồi thường thiệt hại về chuồng trại chăn nuôi 233.000.000 đồng; bồi thường thiệt hại về gia

súc, gia cầm 412.000.000 đồng và tiền thiệt hại về cây cối, hoa màu là 5.000.000 đồng theo Bản thống kê tài sản thiệt hại ngày 17/02/2017.

Tại bản tự khai, biên bản đối thoại và tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện theo ủy quyền của người bị kiện ông Nguyễn Thành L trình bày:

Ngày 17/3/2016, trong quá trình kiểm tra phát hiện tại tổ 81, ấp Tân Lập, xã T có 01 công trình vi phạm trật tự xây dựng, Ủy ban nhân dân xã T đã tiến hành lập biên bản vắng chủ và niêm yết tại địa điểm vi phạm.

Ngày 23/6/2016, Ủy ban nhân dân xã T đã tiến hành lập biên bản ngừng thi công xây dựng công trình vi phạm trật tự xây dựng đô thị số 04/BB-UBND đối với công trình vi phạm.

Ngày 24/6/2016, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã T ban hành Quyết định số 136/QĐ-UBND về việc đình chỉ thi công xây dựng công trình vi phạm trật tự xây dựng đô thị.

Ngày 28/6/2016, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã T ban hành Quyết định số 144/QĐ-UBND về việc cưỡng chế phá dỡ công trình vi phạm trật tự xây dựng đô thị.

Các ngày 27/10/2016 và ngày 07/11/2016, Ủy ban nhân dân xã T ban hành các Thông báo số 1620/TB-UBND và 1677/TB-UBND về việc thông báo thời gian tổ chức cưỡng chế phá dỡ công trình vi phạm. Ngày 10/11/2016, Ủy ban nhân dân xã T đã tiến hành tổ chức cưỡng chế phá dỡ công trình vi phạm theo quy định của pháp luật.

Căn cứ vào Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp giấy chứng nhận H00686/PB do Ủy ban nhân dân huyện H1 cấp ngày 14/4/2008 cho ông Trần Văn D, phần đất có mục đích sử dụng là “lúa nước còn lại”, không phải là đất nông nghiệp khác, thuộc quy hoạch xây dựng đô thị theo Quyết định số 5074/QĐ-UBND ngày 16/9/2014 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về duyệt đề án quy hoạch phân khu tỉ lệ 1/2000 khu dân cư đô thị Tân Thới Nhì, xã T, huyện H1 (quy hoạch sử dụng đất - kiến trúc - giao thông) và thuộc quy hoạch điểm dân cư nông thôn (quy hoạch xã nông thôn mới) theo Quyết định số 4092/QĐ-UBND ngày 23/5/2014 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc phê duyệt đề án quy hoạch nông thôn mới xã T tỉ lệ 1/2000, 1/5000 - huyện H1, Thành phố Hồ Chí Minh (phần quy hoạch xây dựng và quy hoạch sản xuất). Do đó, căn cứ vào Quyết định số 27/2014/QĐ-UBND ngày 04/8/2014 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh quy định chi tiết một số nội dung về cấp giấy phép xây dựng trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh, công trình xây dựng nêu trên thuộc trường hợp phải xin giấy phép xây dựng.

Quá trình cưỡng chế, Ủy ban nhân dân xã có lập biên bản ghi nhận việc cưỡng chế. Do việc cưỡng chế là cưỡng chế phá dỡ công trình vi phạm trật tự xây dựng đô thị, không phải cưỡng chế kê biên tài sản để đảm bảo thực hiện Quyết định hành chính nên đoàn công tác không thực hiện việc thống kê số

lượng, chủng loại tài sản. Ngoài việc tháo dỡ công trình vi phạm, đoàn công tác không làm ảnh hưởng đến tài sản, gia súc, gia cầm, cây cối và tài sản khác tại khu đất, không thu giữ lại bất cứ tài sản nào tại khu vực cưỡng chế. Do đó, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã T không đồng ý với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị H.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 06/2017/HC-ST ngày 22 tháng 9 năm 2017, Tòa án nhân dân huyện H1 tuyên xử:

Không chấp nhận nội dung khởi kiện của bà Lê Thị H yêu cầu Tòa án hủy Quyết định số 136/QĐ-UBND ngày 24/6/2016, Quyết định số 144/QĐ-UBND ngày 28/6/2016 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã T, huyện H1 và yêu cầu bồi thường thiệt hại.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo.

Ngày 27/9/2017, đại diện người khởi kiện bà Lê Thị H kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, cho rằng bản án sơ thẩm bác yêu cầu khởi kiện của bà H là chưa đúng, đề nghị cấp phúc thẩm xem xét sửa bản án sơ thẩm và chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà H, hủy các Quyết định số 136/QĐ-UBND ngày 24/6/2016 về việc đình chỉ thi công xây dựng công trình vi phạm trật tự xây dựng đô thị và Quyết định số 144/QĐ-UBND ngày 28/6/2016 về việc cưỡng chế phá dỡ công trình vi phạm trật tự xây dựng đô thị của Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã T, huyện H1.

Tại phiên tòa phúc thẩm,

Người khởi kiện bà Lê Thị H có ông Vũ Đình M là người đại diện hợp pháp vẫn giữ yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo. Đồng thời, bổ sung yêu cầu hủy Bản án hành chính sơ thẩm số 06/2017/HC-ST ngày 22 tháng 9 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện H1 vì cấp sơ thẩm tiến hành các trình tự tố tụng chưa đúng. Cụ thể:

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã T, huyện H1 không thông báo cho bà H là chủ đầu tư công trình xây dựng; không thông kê danh mục tài sản hiện có trên công trình xây dựng và gửi cho chủ đầu tư; tiến hành cưỡng chế không đúng giờ; cả hai Quyết định số 136/QĐ-UBND ngày 24/6/2016 và Quyết định số 144/QĐ-UBND ngày 28/6/2016 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã T, huyện H1 đều căn cứ vào Nghị định số 180/2007/NĐ-CP ngày 07/12/2007 của Chính phủ để ban hành là không đúng vì văn bản này không còn hiệu lực.

- Cấp sơ thẩm không cho công bố bằng ghi hình buổi cưỡng chế; không tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ; không xác minh tài sản; không đối chất giữa người làm chứng, người liên quan và không tổng đạt bản án cho đương sự.

Người bị kiện là Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã T có ông Nguyễn Thành L là người đại diện hợp pháp đề nghị bác kháng cáo của bà Lê Thị H, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến:

Về việc chấp hành pháp luật tố tụng trong giai đoạn phúc thẩm: Từ khi thụ lý vụ án đến thời điểm mở phiên tòa, Thẩm phán Thư ký Tòa án đã thực hiện đúng quy định của Luật Tố tụng hành chính. Tại phiên tòa phúc thẩm cho đến trước khi nghị án, Hội đồng xét xử phúc thẩm đã tiến hành đúng trình tự thủ tục theo quy định của Luật tố tụng hành chính; các đương sự trong vụ án đã chấp hành đúng quy định pháp luật về quyền và nghĩa vụ của mình.

Về yêu cầu kháng cáo của bà Lê Thị H:

Về nội dung: Công trình xây dựng của bà Lê Thị H thuộc trường hợp phải xin giấy phép xây dựng theo quy định tại điểm k Khoản 2 Điều 89 Luật Xây dựng 2014.

Việc Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã T ban hành Quyết định số 136/QĐ-UBND ngày 24/6/2016 và Quyết định 144/QĐ-UBND ngày 28/6/2016 là đúng quy định tại Khoản 1 Điều 17, điểm a Khoản 1 Điều 12, Khoản 3 Điều 23, Khoản 1 Điều 24 Nghị định 180/2007/NĐ-CP ngày 07/12/2007 của Chính phủ.

Về yêu cầu bồi thường thiệt hại do cưỡng chế, tại biên bản số 05/BB-UBND ngày 10/11/2016 về việc tổ chức thực hiện Quyết định cưỡng chế số 144/QĐ-UBND ngày 28/6/2016 có nội dung trước khi tiến hành cưỡng chế tháo dỡ, đoàn công tác ghi nhận tại công trình vi phạm không có gia súc, gia cầm. Ngày 12/8/2017, đại diện Ủy ban nhân dân xã T có làm việc với ông Nguyễn Hoàng M, địa chỉ 2/1560 ấp Tân Lập, xã T xác nhận về tài sản trên công trình vi phạm, theo đó xác minh vật nuôi chỉ có 07 con bò, ông Minh giữ giùm, sau khi cưỡng chế xong đã trả lại cho bà H, không có vật nuôi khác. Về cây trồng, chỉ 02 cây sơ ri, 01 cây chanh, 01 cây ớt nhưng không có thiệt hại. Do đó không có cơ sở cho rằng đoàn công tác cưỡng chế gây thiệt hại cho bà Lê Thị H.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bà H không cung cấp được chứng cứ có thiệt hại xảy ra. Theo quy định tại Khoản 1 Điều 78 Luật Tố tụng hành chính về nghĩa vụ chứng minh của người khởi kiện, không có cơ sở chấp nhận yêu cầu của bà H.

Ngoài ra tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện người khởi kiện có bổ sung yêu cầu hủy bản án sơ thẩm, xét thấy yêu cầu này không có cơ sở, do đó đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Lê Thị H, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được kiểm tra, xem xét tại phiên tòa, kết quả việc tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên, các quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử phúc thẩm vụ án hành chính thấy:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đơn yêu cầu kháng cáo của người khởi kiện làm trong thời hạn luật định nên hợp lệ.

[2] Về nội dung kháng cáo: đại diện người khởi kiện bà Lê Thị H cho rằng bản án sơ thẩm bác yêu cầu khởi kiện của bà H là chưa đúng, đề nghị cấp phúc thẩm xem xét sửa bản án sơ thẩm và chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà H, hủy các Quyết định số 136/QĐ-UBND ngày 24/6/2016 về việc đình chỉ thi công xây dựng công trình vi phạm trật tự xây dựng đô thị và Quyết định số 144/QĐ-UBND ngày 28/6/2016 về việc cưỡng chế phá dỡ công trình vi phạm trật tự xây dựng đô thị của Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã T, huyện H1. Đồng thời, tại phiên tòa phúc thẩm bổ sung yêu cầu hủy Bản án hành chính sơ thẩm số 06/2017/HC-ST ngày 22 tháng 9 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện H1 vì cấp sơ thẩm tiến hành các trình tự tố tụng chưa đúng.

Về yêu cầu kháng cáo của bà H:

[2.1] Về thẩm quyền ban hành Quyết định số 136/QĐ-UBND ngày 24/6/2016 về việc đình chỉ thi công xây dựng công trình vi phạm trật tự xây dựng đô thị và Quyết định số 144/QĐ-UBND ngày 28/6/2016 về việc cưỡng chế phá dỡ công trình vi phạm trật tự xây dựng đô thị. Căn cứ Điều 17 Nghị định số 180/2007/NĐ-CP ngày 07/12/2007 của Chính phủ thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã T, huyện H1 ban hành các Quyết định số 136/QĐ-UBND ngày 24/6/2016 về việc đình chỉ thi công xây dựng công trình vi phạm trật tự xây dựng đô thị và Quyết định số 144/QĐ-UBND ngày 28/6/2016 về việc cưỡng chế phá dỡ công trình vi phạm trật tự xây dựng đô thị là đúng thẩm quyền.

[2.2] Về trình tự, thủ tục lập biên bản và thời hạn ban hành Quyết định số 136/QĐ-UBND ngày 24/6/2016 về việc đình chỉ thi công xây dựng công trình vi phạm trật tự xây dựng đô thị. Ngày 17/3/2016, Ủy ban nhân dân xã T tiến hành lập biên bản vắng chủ và niêm yết tại địa điểm vi phạm. Đến ngày 23/6/2016, xét thấy công trình vi phạm chưa được tháo dỡ mà còn có hành vi xây dựng thêm nhưng không có chủ đầu tư nên ngày 23/6/2016, Ủy ban nhân dân xã T đã tiến hành lập biên bản ngừng thi công xây dựng công trình vi phạm trật tự xây dựng đô thị số 04/BB-UBND đối với công trình vi phạm vắng chủ đầu tư. Ngày 24/6/2016 Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã T, huyện H1 ban hành Quyết định số 136/QĐ-UBND ngày 24/6/2016 về việc đình chỉ thi công xây dựng công trình vi phạm trật tự xây dựng đô thị đối với công trình vắng chủ đầu tư là đúng theo quy định tại Điều 23 Nghị định số 180/2007/NĐ-CP ngày 07/12/2007 của Chính phủ.

[2.3] Về trình tự, thủ tục ban hành Quyết định số 144/QĐ-UBND ngày 28/6/2016 về việc cưỡng chế phá dỡ công trình vi phạm trật tự xây dựng đô thị. Do công trình vi phạm chưa được tháo dỡ và không tự giác chấp hành nên ngày 28/6/2016 Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã T, huyện H1 ban hành Quyết định cưỡng chế số 144/QĐ-UBND ngày 28/6/2016 là phù hợp trình tự thủ tục quy định tại Điều 4, Điều 24 Nghị định 180/2007/NĐ-CP ngày 07/12/2007.

[2.4] Về nội dung Quyết định số 136/QĐ-UBND ngày 24/6/2016.

Nguồn gốc phần đất tồn tại công trình xây dựng vi phạm có diện tích 1.800m², thuộc một phần thửa đất số 38, tờ bản đồ số 56, tọa lạc tại xã T, huyện

H1 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AK 237198, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất H 00686/PB do Ủy ban nhân dân huyện H1 cấp ngày 14/4/2008 cho ông Trần Văn D và đã bị thu hồi theo Quyết định số 2947 ngày 30/5/2016 của Ủy ban nhân dân huyện H1. Ngày 14/10/2016 bà H nhận chuyển nhượng của ông Trần Văn D có lập vi bằng ngày 14/10/2016, việc chuyển nhượng chưa hoàn tất thủ tục công chứng, sang tên do ông Dấp đang xin cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Xét việc xây dựng công trình vi phạm của bà H: Ngày 24/6/2016, bà H có đến Ủy ban nhân dân xã T tự nhận là chủ đầu tư công trình xây dựng nêu trên và ngày 01/7/2016 bà H làm đơn xin cứu xét về gia hạn thời gian tháo dỡ chuồng trại chăn nuôi gia súc. Bà H cho rằng việc xây dựng chuồng trại không có giấy phép xây dựng trên phần đất bà có quyền khai thác, sử dụng là đúng mục đích sử dụng, đúng quy định tại Khoản 7 Điều 3 Quyết định số 27/2014/QĐ-UBND ngày 04/8/2014 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh quy định chi tiết một số nội dung về cấp giấy phép xây dựng trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Căn cứ vào Khoản 7 Điều 3 Quyết định số 27/2014/QĐ-UBND ngày 04/8/2014 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh quy định chi tiết một số nội dung về cấp giấy phép xây dựng trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh, căn cứ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AK 237198, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất H 00686/PB do Ủy ban nhân dân huyện H1 cấp ngày 14/4/2008 cho ông Trần Văn D, xác định được phần đất bà H đã nhận chuyển nhượng có mục đích sử dụng là “đất trồng lúa nước còn lại - LUK”; Căn cứ Quyết định số 5074/QĐ-UBND ngày 16/9/2014 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về duyệt đồ án quy hoạch phân khu tỉ lệ 1/2000 khu dân cư đô thị Tân Thới Nhì, xã T, huyện H1 (quy hoạch sử dụng đất - kiến trúc - giao thông) và Quyết định số 4092/QĐ-UBND ngày 23/5/2014 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc phê duyệt đề án quy hoạch nông thôn mới xã T tỉ lệ 1/2000, 1/5000 - huyện H1, Thành phố Hồ Chí Minh (phần quy hoạch xây dựng và quy hoạch sản xuất), đất tại địa bàn xã T, huyện H1 thuộc quy hoạch xây dựng đô thị và thuộc quy hoạch điểm dân cư nông thôn (quy hoạch xã nông thôn mới); Căn cứ vào điểm k Khoản 2 Điều 89 Luật Xây dựng năm 2014 quy định trường hợp được miễn cấp phép xây dựng. Do công trình xây dựng vi phạm trên không thuộc trường hợp được miễn giấy phép xây dựng nên Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã T đã ban hành Quyết định số 136/QĐ-UBND ngày 24/6/2016 về việc đình chỉ thi công xây dựng công trình vi phạm trật tự xây dựng đô thị là có căn cứ pháp luật.

Sau khi hết thời hạn thi hành Quyết định đình chỉ thi công công trình vi phạm trật tự xây dựng đô thị nhưng chủ đầu tư vẫn vắng mặt, không chấp hành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã T tiếp tục ban hành Quyết định số 144/QĐ-UBND ngày 28/6/2016 về việc cưỡng chế phá dỡ công trình vi phạm trật tự xây dựng đô thị là đúng quy định của pháp luật.

Từ nhận định trên xét thấy Quyết định số 136/QĐ-UBND ngày 24/6/2016 và Quyết định số 144/QĐ-UBND ngày 28/6/2016 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã T đã được ban hành đúng quy định pháp luật

Xét yêu cầu bồi thường thiệt hại của người khởi kiện: Do bà H đã có hành vi thi công xây dựng công trình vi phạm trật tự xây dựng đô thị tại khoản 1 Điều 5 Nghị định số 180/2007/NĐ-CP ngày 07/12/2007 của Chính phủ, nên công trình vi phạm là chuồng trại và nhà chứa thức ăn buộc phải đình chỉ thi công xây dựng và cưỡng chế phá dỡ theo quy định tại Khoản 1 Điều 12 Nghị định số 180/2007/NĐ-CP ngày 07/12/2007 của Chính phủ.

Tại Biên bản số 05/BB-UBND ngày 10/11/2016 về việc tổ chức thực hiện Quyết định cưỡng chế số 144/QĐ-UBND ngày 28/6/2016 có nội dung trước khi tiến hành cưỡng chế tháo dỡ, đoàn công tác ghi nhận tại công trình vi phạm không có gia súc, gia cầm.

Tại các Biên bản xác minh ngày 19/12/2016 và ngày 12/8/2017 của Ủy ban nhân dân xã T về cây trồng và vật nuôi trên công trình vi phạm tại Tổ 81, ấp Tân Lập, xã T đã bị cưỡng chế ngày 10/11/2016 thể hiện nội dung xác nhận về tài sản trên công trình vi phạm như sau: có 07 con bò được ông Nguyễn Hoàng M giữ giùm và đã trả lại cho bà H, không có vật nuôi nào khác, về cây trồng chỉ có 02 cây sơ ri, 01 cây chanh, 01 cây ớt, không có xoài, nhưng không có thiệt hại, đồng thời tại Bản thống kê tài sản thiệt hại ngày 17/02/2017, bà Lê Thị H tự khai đã bán đi số bò nêu trên.

Trong quá trình giải quyết sơ thẩm cũng như tại phiên tòa phúc thẩm, bà H cũng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh được tài sản bị thiệt hại cụ thể chủng loại, số lượng, giá trị theo quy định tại Khoản 1, Điều 78 Luật Tố tụng hành chính năm 2015, do đó không có cơ sở cho rằng người tổ chức cưỡng chế gây thiệt hại cho bà H. Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã T thực hiện đúng trình tự cưỡng chế được quy định tại Điều 34 Mục 5, Nghị định 166/2013/NĐ-CP ngày 12/11/2003. Từ nhận định trên, yêu cầu bồi thường về tài sản của người khởi kiện là không có cơ sở, nên không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện yêu cầu Hội đồng xét xử xem xét các vấn đề sau:

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã T căn cứ văn bản không còn hiệu lực là Nghị định số 180/2007/NĐ-CP ngày 07/12/2007 của Chính phủ khi ban hành Quyết định số 136/QĐ-UBND ngày 24/6/2016 và Quyết định số 144/QĐ-UBND ngày 28/6/2016. Căn cứ Nghị quyết số 33/NQ-CP ngày 09/5/2016 và Văn bản số 05/BXD-TTr ngày 12/8/2016, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã T căn cứ quy định tại Nghị định 180/2007/NĐ-CP ngày 07/12/2007 của Chính phủ khi ban hành Quyết định số 136/QĐ-UBND ngày 24/6/2016 và Quyết định số 144/QĐ-UBND ngày 28/6/2016 là phù hợp quy định pháp luật.

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã T không thông báo cho chủ đầu tư - bà H, tiến hành cưỡng chế không đúng giờ: Xét Nguồn gốc phần đất tồn tại công

trình xây dựng vi phạm có diện tích 1.800m², thuộc một phần thửa đất số 38, tờ bản đồ số 56, tọa lạc tại xã T, huyện H1 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AK 237198, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất H00686/PB do Ủy ban nhân dân huyện H1 cấp ngày 14/4/2008 cho ông Trần Văn D và đã bị thu hồi theo Quyết định số 2947 ngày 30/5/2016 của Ủy ban nhân dân huyện H1. Phía bà H cũng không chứng minh được bà là chủ đầu tư công trình vi phạm. Đồng thời theo đơn xin cứu xét ngày 01/7/2016 của bà H, cho thấy bà H đã biết việc bị xử phạt và đã xin gia hạn thời gian tháo dỡ cũng như cam kết sẽ tháo dỡ chuồng trại. Bà H đến Ủy ban nhân dân xã T sau ngày Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã T ban hành các Quyết định nêu trên. Do đó, việc người bị kiện xác định đây là công trình vi phạm trật tự xây dựng đô thị vắng chủ đầu tư, và tiến hành xử lý, cưỡng chế phá dỡ công trình vi phạm vắng chủ đầu tư là đúng theo quy định tại Nghị định 180/2007/NĐ-CP ngày 07/12/2007 của Chính phủ. Như vậy, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã T ban hành các Quyết định đình chỉ thi công công trình xây dựng vi phạm số 136/QĐ-UBND và Quyết định cưỡng chế số 144/QĐ-UBND ngày 28/6/2016 và niêm yết tại nơi vi phạm là đúng quy định pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm đại diện người bị kiện trình bày do Ủy ban nhân dân xã T nhiều lần vận động tự nguyện tháo dỡ và có thông báo thời gian tổ chức cưỡng chế bằng việc niêm yết tại địa điểm vi phạm do công trình vắng chủ đầu tư. Thời gian theo thông báo cưỡng chế vào lúc 09 giờ 30 phút ngày 10/11/2016 nhưng tại công trình vi phạm bị khóa cửa, chủ đầu tư và người trông giữ đều vắng mặt, không hợp tác, đến 14 giờ cùng ngày, người trông giữ tại công trình vi phạm mở cửa, đoàn công tác thực hiện được cưỡng chế phá dỡ.

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã T không thống kê danh mục tài sản hiện có trên công trình xây dựng và gửi cho chủ đầu tư. Xét tại biên bản số 05/BB-UBND ngày 10/11/2016 về việc tổ chức thực hiện Quyết định cưỡng chế số 144/QĐ-UBND ngày 28/6/2016 có nội dung trước khi tiến hành cưỡng chế tháo dỡ, đoàn công tác ghi nhận tại công trình vi phạm không có gia súc, gia cầm. Vì vậy, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã T không thống kê danh mục tài sản hiện có trên công trình xây dựng và gửi cho chủ đầu tư bà H là đúng quy định pháp luật.

- Cấp sơ thẩm không cho công bố băng ghi hình buổi cưỡng chế: Xét thấy tại hồ sơ vụ án có các biên bản giao nhận chứng cứ không thể hiện Tòa án cấp sơ thẩm nhận được băng ghi hình buổi cưỡng chế nên cấp sơ thẩm không cho công bố băng ghi hình buổi cưỡng chế là đúng quy định pháp luật tố tụng.

- Cấp sơ thẩm không tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ; không xác minh tài sản; không đối chất giữa người làm chứng, người liên quan: Xét thấy ngoài Bản thống kê tài sản thiệt hại ngày 17/02/2017, bà H cũng không cung cấp được tài liệu chứng cứ nào khác chứng minh có thiệt hại về tài sản. Tại cấp sơ thẩm, phía đại diện người khởi kiện không có yêu cầu đối chất và cũng không trình bày được đối chất về vấn đề gì, do đó cấp sơ thẩm không cần thiết phải tiến hành đối chất. Về yêu cầu xem xét thẩm định tại chỗ và xác minh tài sản, do bà H không

cung cấp được tài liệu chứng cứ chứng minh có thiệt hại về tài sản, đồng thời sau khi cưỡng chế hiện trạng vi phạm không còn như ban đầu do đó việc xem xét, thẩm định tại chỗ và xác minh tài sản là không cần thiết.

- Cấp sơ thẩm không tổng đạt bản án cho đương sự: Tại cấp phúc thẩm, đại diện người khởi kiện ông M trình bày không có ý kiến gì và cũng tại hồ sơ vụ án đã có bút ký, ông M đã ký nhận và đã thực hiện quyền kháng cáo nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Như vậy, Tòa án cấp sơ thẩm xét xử bác đơn khởi kiện của bà H là có căn cứ, kháng cáo của bà H đề nghị tuyên hủy Quyết định số 136/QĐ-UBND ngày 24/6/2016 và Quyết định số 144/QĐ-UBND ngày 28/6/2016 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã T, yêu cầu bồi thường thiệt hại và sửa bản án sơ thẩm là không có cơ sở. Đồng thời tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện người khởi kiện có bổ sung yêu cầu hủy bản án sơ thẩm, hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu này không có căn cứ.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đề nghị bác kháng cáo của bà H và giữ nguyên các quyết định của bản án sơ thẩm. Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh là có căn cứ nên Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận.

[3] Về án phí phúc thẩm: do giữ nguyên bản án sơ thẩm nên đương sự kháng cáo phải nộp án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Khoản 1 Điều 241 Luật Tổ tụng hành chính; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án và Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án 2009;

1. Bác kháng cáo của của bà Lê Thị H.

Giữ nguyên các Quyết định của Bản án hành chính sơ thẩm số 06/2017/HC-ST ngày 22 tháng 9 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện H1.

2. Về án phí:

Án phí hành chính sơ thẩm: Bà Lê Thị H phải chịu 200.000 đồng (hai trăm ngàn đồng). Án phí dân sự có giá ngạch: Bà Lê Thị H phải chịu 30.200.000 đồng (ba mươi triệu hai trăm ngàn đồng). Ngày 29/11/2016, bà Lê Thị H đã nộp tiền tạm ứng án phí 15.300.000 đồng (mười lăm triệu ba trăm ngàn đồng) theo Biên lai số 0029757 và 0029756 ngày 29/11/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện H1. Bà Lê Thị H còn phải nộp số tiền 15.100.000 đồng (mười lăm triệu một trăm ngàn đồng) tại Chi cục Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Án phí hành chính phúc thẩm: Bà Lê Thị H phải nộp 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng), được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai số 0032651 ngày 03/10/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện H1. Bà H đã nộp đủ án phí hành chính phúc thẩm.

3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- TAND cấp cao tại TPHCM;
- VKSND TPHCM;
- Tòa án nhân dân huyện H1;
- Chi cục THADS huyện H1;
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Hồng Phụng